

Văn học dịch Việt Nam tại Nhật Bản từ góc nhìn diễn ngôn

Lê Thị Thanh Tâm

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

TÓM TẮT

Văn học dịch Việt Nam tại Nhật Bản là chủ đề có giá trị trong nghiên cứu ngữ văn nói riêng, nghiên cứu khu vực học, Việt Nam học nói chung. Bài viết “Văn học dịch Việt Nam tại Nhật Bản từ góc nhìn diễn ngôn” được thiết kế dựa trên lý thuyết diễn ngôn và phê bình theo hướng hiện tượng học. Theo đó, chúng tôi tập trung mô tả và thông diễn hai đặc điểm về mặt diễn ngôn được thể hiện qua phương thức tiếp nhận của người Nhật trong chọn lựa và tuyển dịch tác phẩm văn học Việt Nam đương đại bao gồm: diễn ngôn “cảm nghiệm hòa bình từ tận cùng đau xót” và diễn ngôn về “bi kịch nhận thức”. Hai đặc điểm diễn ngôn này được phân tích thông qua một số tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam tiêu biểu mà người Nhật đã đón nhận và chuyển dịch theo thị hiếu thẩm mỹ, nhận thức văn học và quan điểm chính trị - xã hội đặc thù.

Từ khóa: Văn học dịch, lý thuyết diễn ngôn, hiện tượng học, cảm nghiệm hòa bình, bi kịch nhận thức

1. GIỚI THIỆU

Văn học dịch Việt Nam được tiếp nhận tại Nhật Bản qua thăng trầm của thời cuộc. Một giả thuyết được đặt ra: mỗi cách đọc, cách chọn lựa, cách thưởng thức của người Nhật đối với các hiện tượng tiêu biểu của văn học Việt Nam đều có thể chứa đựng một ẩn số mỹ học khác biệt của họ [1]. Ẩn số ấy bị chi phối bởi bối cảnh lịch sử, quan hệ - vị thế hai nước và quan niệm giá trị của mỗi nhà nghiên cứu. Tư thế văn hóa là một điểm nhấn tạo ra các góc nhìn của các nhà Việt học Nhật Bản đối với di sản sống động của văn học Việt Nam. Hệ thống văn học dịch Việt Nam tại Nhật Bản bộc lộ những diễn ngôn phong phú và sâu sắc, trong đó, cảm nghiệm về chiến tranh, hòa bình, về bi kịch nhận thức là các yếu tố đậm nét.

2. DIỄN NGÔN “CẢM NGHIỆM HÒA BÌNH TỪ TẬN CÙNG ĐAU XÓT”

Tinh thần Nhật Bản trong rêu và đá (quốc ca Nhật Bản), trong trà đạo, hoa đạo, kiếm đạo làm nên một chân dung hoa mỹ và dũng mãnh. Những biểu tượng khốc liệt về cái tôi đơn độc, trí tuệ, tự trọng của người Nhật tương đắc với nguồn mạch bền vững của lòng yêu nước thể hiện trong toàn bộ các trước tác của nền văn học cách mạng Việt Nam mà người Nhật đã đón nhận, nồng nhiệt theo một cách thức “hữu nghị” và chân thành riêng.

Số lượng tác phẩm văn học kháng chiến, văn học cách mạng của Việt Nam được dịch và tiếp nhận

tại Nhật chiếm tỷ lệ lớn hơn cả trong toàn bộ các tác phẩm có mặt ở Nhật. Riêng tác phẩm *Nhật ký trong tù* của Hồ Chí Minh được chuyển dịch 3 lần: lần đầu là bản dịch 8 bài trích trong *Nhật ký trong tù* của Oshima Hiromitsu (1967), lần thứ hai là bản dịch đầy đủ của Akiyoshi Kukio (1969), lần thứ ba là bản dịch đầy đủ của Kawamoto Kunie (1970). Những tên tuổi khác được chú ý bao gồm Tô Hoài, Anh Đức, Nguyễn Ngọc, Nguyễn Thi, Nguyễn Quang Sáng. Đây cũng là các tác giả được đưa vào chương trình giảng dạy ở bậc phổ thông và đại học tại Việt Nam [2].

Trong khi đó, các tác giả như Nguyễn Đức Thuận, Phan Tứ, Hữu Mai, Khánh Vân vẫn là những tác giả không hoàn toàn quen thuộc với người đọc Việt Nam, hay đúng hơn, họ chưa được tìm hiểu như những tác gia đương đại có ảnh hưởng lớn. Điều này cho thấy xu thế chọn lựa tác phẩm văn học cách mạng của người Nhật, không được đặt nhiều trên các tiêu chí thẩm mỹ thuần túy hoặc một số tiêu chí khác về tầm ảnh hưởng nhân loại của văn học. Họ ưu tiên cho tính nhất quán và bền vững về chủ nghĩa anh hùng cách mạng, cho những tác phẩm “ở trong cuộc chiến”, “nói về cuộc chiến” với tinh thần ái quốc vĩnh cửu, một tuyên ngôn “bất khuất” của dân tộc Việt Nam trước cuộc trường chinh kháng chiến thảm khốc.

Từ khoảng nửa sau thế kỷ XX, trước hiện thực tàn khốc của chiến tranh Việt Nam, tiếng nói lương tri của những người yêu hòa bình trên toàn thế

Tác giả liên hệ: TS. Lê Thị Thanh Tâm

Email: tamltt.tiengviet@gmail.com

giới đã được thể hiện trong nhiều tác phẩm văn học. Với tư cách là quốc gia tham chiến, nước Mỹ là nơi chứa đựng bảo tàng sống của ký ức chiến tranh Việt Nam. *Vietnam war* là một trong những thuật ngữ quan trọng nhất, nhiều cảm xúc nhất của nền văn chương Mỹ viết về chiến tranh và các vấn đề đương đại. Việc nghiên cứu, bình luận của học giới nói chung xoay quanh văn học nói về chiến tranh Việt Nam được sáng tác ở Mỹ, bao gồm cả người Mỹ và người Việt sống tại Mỹ. Vết thương chiến tranh không khép miệng và vẫn thao thức trong nhiều thế hệ, khúc xạ và toả bóng xuống nhiều tác phẩm tràn đầy ẩn ức. Tuy nhiên, việc nghiên cứu chiến tranh Việt Nam trong văn học Đông Á nói chung, văn học Nhật Bản nói riêng, là một hướng đi còn để ngỏ, chưa được tiếp nhận, thưởng thức, phân tích, diễn giải. Trong khi đề tài chiến tranh Việt Nam từng trở thành dòng mạch lớn ở Mỹ với các tác phẩm nổi tiếng như: *The Best and the Brightest* (David Halberstam), *Người Mỹ trầm lặng* (Graham Greene), *Father, Soldiers, Son: Memoir of a Platoon Leader in Vietnam* (Nathaniel Tripp), *The things they carried* (Tim O'Brien) thì ở Nhật Bản, chủ đề và cảm thức đặc biệt này không có một dòng mạch riêng.

Vị thế, góc nhìn và vai trò của người Nhật đối với cuộc chiến tranh chống Mỹ của Việt Nam có sự khác biệt lớn với người Hàn. Những diễn ngôn về hàn gắn vết thương chiến tranh và phức cảm của tác nhân tham chiến là sản phẩm của dòng văn học viết về chiến tranh Việt Nam mang đậm dấu ấn Hàn Quốc. Nó không cùng màu sắc tư tưởng và giọng điệu với văn chương Nhật Bản.

Từ phối cảnh Đông Á, điểm nhấn và dư âm đọng lại từ phía các nước đồng văn về chiến tranh Việt Nam chứa đựng những yếu tố lịch sử, văn hóa, tâm lý dân tộc và ứng xử tinh thần với cuộc chiến này.

Giải thích hiện tượng quan tâm đến văn học chiến tranh Việt Nam của người Nhật không phải là điều bất khả, vì nó hiển nhiên dựa vào yếu tố lịch sử, chính trị đặc thù của giai đoạn 1954-1975. Từ thập kỷ 60 của thế kỷ XX, chiến tranh Việt Nam trong nhận thức của người Nhật, đặc biệt ở giới trí thức trẻ, là một vấn đề chính trị lớn của khu vực, chạm vào lương tri và quyền sống của con người. Văn học cách mạng của Việt Nam cũng được người Nhật chuyển ngữ như một cách thể hiện mối quan tâm của họ về lịch sử chống xâm lược của Việt Nam thời hiện đại. Những tác

giả có tác phẩm được dịch sang tiếng Nhật giai đoạn này bao gồm: Hồ Chí Minh, Tô Hoài, Nguyễn Đức Thuận, Anh Đức, Xuân Thiều, Nguyễn Sáng, Nguyễn Địch Dũng, Chu Văn, Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Văn Bổng, Nguyễn Thi, Hữu Mai, Nguyễn Ngọc, Phan Tứ... [3].

Từ góc nhìn so sánh khu vực học, một bức tranh thu nhỏ các tác phẩm của chính người Nhật viết về chiến tranh Việt Nam cũng cho thấy sự tương đồng sâu sắc về cảm thức thương tổn chiến tranh của hai dân tộc. Ishikawa Bunyo: hơn 80 tuổi, cựu phóng viên chiến trường duy nhất chụp ảnh cả hai miền Bắc, Nam Việt Nam trong thời chiến, là một tác giả tiêu biểu trong xu hướng này. Cùng với phóng viên chiến trường Nakamura Goro, ảnh của ông được trưng bày riêng biệt tại Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh Tp.HCM. Xuất thân Okinawa, hiện đang sống tại Nagano và vẫn hoạt động bền bỉ với tư cách nhà báo. Đã xuất bản rất nhiều các tập sách ảnh, bút ký về chiến tranh Việt Nam bằng tiếng Nhật. Có tác phẩm được sử dụng trong giờ học Hòa Bình của học sinh THCS Nhật Bản. Đặc biệt, có truyện dài 160 kỳ *Mekon no rakujitsu* (tạm dịch: Hoàng hôn Mekong) [4] đăng trên tờ báo địa phương Ryukyu Shimpo năm 1995 lấy bối cảnh cuộc chiến Việt Nam. Ông giới thiệu rằng “*thông qua tác phẩm tiểu thuyết này để kể lại những trải nghiệm trong quãng thời gian 4 năm sinh sống tại Việt Nam*”. Tác phẩm này chưa được in thành sách, tác giả sẵn sàng tặng quyền dịch sang tiếng Việt cũng như khả năng in song ngữ Nhật - Việt cao.

Kaiko Ken (1930 - 1989), còn đọc là Kaiko Takeshi là tác giả lớn với bộ tác phẩm đồ sộ. Trong đó có nhiều tác phẩm lấy bối cảnh chiến tranh Việt Nam. Nổi bật nhất là *Kagayakeru yami* (Bóng đêm huy hoàng, dài khoảng 250 trang) đoạt giải thưởng Văn hóa Mainichi Shuppan. Truyện kể về nhân vật “tôi” đi lấy tin trong chiến tranh Việt Nam dựa trên những trải nghiệm sinh tử mang tính kỳ tích của chính tác giả khi đi theo quân đội chính phủ miền Nam Việt Nam để phỏng vấn, viết bài. Do đó truyện nhấn mạnh tâm tư, tình cảm của nhân vật về chiến cuộc và môi trường xung quanh, cũng như cách nhân vật liên quan đến chiến tranh v.v... Sau đó ông còn viết thêm 2 tác phẩm cùng bộ “bóng đêm” nhưng không liên quan đến chiến tranh Việt Nam. Tác giả Ishikawa Bunyo giới thiệu tác phẩm này như một đại diện tác phẩm văn học về chiến tranh. Ngoài ra, ông

còn nhiều truyện ngắn cũng như chiến ký, bút ký đề cập trực tiếp đến cuộc chiến tranh Việt Nam.

Hino Keizo (1929-2002), vốn đã trải qua thời gian sống tại Sài Gòn vào năm 1964, quen biết với Kaiko Ken. Sau khi về nước, năm 1966, ông ra mắt tác phẩm *Muko gawa* (Phía bên kia) viết về một ký giả lấy tin chiến tranh Việt Nam. Sau đó, ông tiếp tục viết tiểu thuyết với đề tài là chiến tranh Việt Nam, phát hành *Betonamu Hodo* (Tin tức Việt Nam) theo dạng tản văn tường thuật. Ông giành nhiều giải thưởng văn học Nhật Bản. Ngoài ra ông còn dịch tác phẩm *Hi no umi no naka no karen* (Liên hoa trong biển lửa) của Nhất Hạnh năm 1968 (Yomiuri Shimbunsha).

Tuyển tập *Chiến tranh Việt Nam* trong bộ *Tuyển tập văn học chiến tranh* của NXB Shueisha, 2012, khoảng 640 trang. Tuyển tập này chọn lọc các tác phẩm tiêu biểu của các tác giả lớn kể trên và Sawada Kyoichi, Murakami Ryu, Matayoshi Eiichi, Hotta Yoshie.

Betonamu senso ni kieta waga otto, kaerazu (Biển mất trong chiến tranh Việt Nam, chồng tôi không về), tác giả Tonoshima Miki đã ghi chép lại tâm tư của những người vợ có chồng là phóng viên đã hy sinh trong các cuộc chiến tranh tại Việt Nam, 250 trang. Trong đó, có phần người vợ của phóng viên Takano Isao, đã hy sinh tại Lạng Sơn năm 1979. Takano Isao (1943 - 1979) là phóng viên chiến trường, từng học tại Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Sau khi ông hy sinh tại Lạng Sơn thì bạn bè in cuốn *San gatsu Nanoka, Lang Son nite* (Lạng Sơn, ngày 7/3) tập hợp các bài báo, bản tin, thư từ của Takano. Trong đó có một phần quan trọng của phóng viên Nakamura Goro tường thuật những ngày cuối đời của Takano [5]. Takano sinh thời đã dịch 2 tác phẩm văn học chiến tranh của Việt Nam sang tiếng Nhật là *Mẹ vắng nhà* của Nguyễn Thi và *Áo trắng* của Nguyễn Văn Bổng.

Tác phẩm *Allen, chú có giết người không?* là một hồi ký của một người lính Mỹ da đen từng tham chiến tại chiến trường Quảng Nam. Do ảnh hưởng chất độc da cam, ông qua đời vào năm 2009. Tác phẩm được Hội Học bổng Lá xanh dịch và phát hành không chính thức. Bản tiếng Nhật của NXB Kodansha vừa được đưa vào danh sách sách tham khảo tiết học Giáo dục Hòa bình, sách Quốc ngữ lớp 9 Nhật Bản năm 2021.

Khoảng từ năm 1960 đến 1975, khi phong trào phản chiến chống Mỹ diễn ra vô cùng mạnh mẽ

tại Nhật Bản, người dân Okinawa, một mặt chịu đựng căn cứ quân sự của Mỹ chiếm đóng với những hệ lụy về môi trường, con người, một mặt chia sẻ những mất mát đau thương của người dân Việt Nam trong chiến tranh. Cựu phóng viên chiến trường Ishikawa cho biết ông sinh ra từ Okinawa, trải qua cuộc sống chiến tranh nơi đây, ông đã chọn Việt Nam làm nơi đến để làm việc. Lý do Ishikawa đến Việt Nam vào thời gian cuộc chiến diễn ra khốc liệt nhất là: “*Đó là món nợ của Okinawa với Việt Nam, mà tôi nghĩ mình là một công dân của Okinawa, Nhật Bản phải có trách nhiệm làm một việc gì đó. Tôi không thể chỉ hô hào khẩu hiệu, biểu tình suông vì nó dường như chẳng thể làm chính phủ Nhật khi đó thay đổi, không ủng hộ Mỹ nữa*”. Nhiều tác phẩm đề cập trực diện hoặc gián tiếp cuộc chiến tranh Việt Nam qua lăng kính người Nhật được sáng tác chủ yếu vào thập kỷ 60, 70 của thế kỷ XX như: *Cocktail Party* (Kadokawa, Iwanami, 1967) của Oshiro Tatsuhiko; *Kagayakeru Yami* (in lần đầu 1968; phiên bản tiếng Anh có nhan đề *Into the Black Sun*, Kodansha, America, 1981) của Takeshi Kaiko; *Child of Okinawa* (Bungei Shunju, 1972) của Higashi Mineo [6]; *Kaasan Ha Orusu* (Mẹ vắng nhà) của Iwasaiki Chihiro, truyện gốc của nhà văn Nguyễn Thi (Việt Nam), sau Takano Isao dịch sang tiếng Nhật, Iwasaki làm thành truyện tranh, *Shinnihon Shuppansha*, 1972); *Senka no naka no kodomo tachi* (Trẻ em trong khói lửa chiến tranh), Iwasaki Shoten, 1973) của Iwasaiki Chihiro; *Kuroi Ame* (Paperback Bunko, 1970) của Ibuse Masugi; *Summer Soldiers* (Sama Soruja, 1972) của Teshigahara Hiroshi, ...

Ngoài ra vào thập kỷ 80 và gần đây nhất, một số tác phẩm văn học Nhật lấy cảm hứng hoặc đề cập chiến tranh Việt Nam cũng đã được xuất bản như *Ningen no shudan ni tsuite* (Chuo Koronsha, Tokyo, 1987) của Shiba Ryotaro; *Tuyển tập 175 bài thơ về độc lập và tự do của Việt Nam* để an ủi linh hồn những người mất vì chiến tranh của Hisao Suzuki (Nxb Coal Sack Publishing Company, 8-2013).

Về cơ bản, có hai xu thế văn học Nhật Bản viết về chiến tranh Việt Nam:

- *Phản ánh trực tiếp chiến tranh Việt Nam qua góc nhìn của người Nhật, mô tả những trải nghiệm chiến trường miền Nam Việt Nam thông qua mô hình bút ký, chiến ký được hình tượng hóa;*
- *Phản ánh gián tiếp chiến tranh Việt Nam qua thế giới nhân vật như trẻ em, phụ nữ Nhật Bản và*

những suy tưởng từ vùng đất có liên quan đến nơi chứa vũ khí chiến tranh; hoặc phản ánh thông qua số phận, suy nghĩ của lính Mỹ tại Nhật.

Hai xu thế này tạo nên một mảng văn học rất đặc thù của Nhật Bản đối với việc thể hiện chủ đề chiến tranh Việt Nam. Đó là những trải nghiệm từ rất nhiều góc độ: người trong cuộc, người đưa tin, người hồi tưởng, người ám gợi, người chịu đựng mất mát vì cuộc chiến ở một đất nước khác. Trải nghiệm sâu sắc và đau xót từ phía khác của cuộc chiến tạo nên một bức tranh đa diện trong văn học Nhật Bản hiện đại, là tiếng nói nhân bản của một dân tộc chủ trương thoát Á.

3. DIỄN NGÔN VỀ “BI KỊCH NHẬN THỨC”

Trong khi quan tâm đến vẻ đẹp u huyền và niềm bi cảm xao xuyến mong manh trước sự vật, người Nhật cũng kịp tự sinh ra một thể hệ nhà văn với phong cách diễn ngôn hiện thực bạo liệt, suy tư cay đắng. Akutagawa Ryunosuke (1892 - 1927), Abe Kobo (1924 - 1993), Oe Kenzaburo (sinh năm 1935), Murakami Haruki (sinh năm 1949) là những uy tín lớn nhìn từ góc độ văn chương hiện thực - huyền ảo phong cách Nhật Bản.

Cũng không có gì lạ nếu học giới Nhật nhạy cảm với tác phẩm của Nguyên Hồng (1918 - 1982) mà họ gọi là “phái xã hội”, trao giải thưởng Đông Á cho nhà văn Bảo Ninh với tiểu thuyết *Nỗi buồn chiến tranh*, yêu thích tác phẩm ít được quan tâm tại Việt Nam của Khái Hưng, cuốn *Băn khoăn*. Hai dịch phẩm được chú ý liên quan đến thời kỳ đổi mới là *Thời xa vắng* của Lê Lựu.

3.1. *Băn khoăn* - Khái Hưng

Tanaka Aki, một nghiên cứu sinh người Nhật, đã dành toàn bộ mối quan tâm học thuật của mình suốt hơn 15 năm cho việc nghiên cứu, phê bình, dịch thuật tác phẩm của nhóm Tự lực văn đoàn, đặc biệt là Khái Hưng. Trong phát biểu của mình ở Hội thảo về nhóm Tự lực văn đoàn (tổ chức vào ngày 6 tháng 7 năm 2013 tại Hoa Kỳ), Tanaka Aki giải thích rằng tôn chỉ thứ 3 và thứ 4 của tổ chức này (xoay quanh “chủ nghĩa bình dân” và “lối văn có tính cách An Nam”) khiến cô bị thu hút bởi cô cũng là một “người đọc bình dân” (với vốn tiếng Việt của người nước ngoài), nhưng trên thực tế. Tuy nhiên những phân tích của Tanaka cho thấy một chiều sâu khác rất đáng chú ý. Bộ 12 tiểu thuyết cùng với 8 truyện ngắn, 3 vở kịch và nhiều văn bản khác của Khái Hưng được người đọc Nhật Bản tiếp nhận, chuyển ngữ đến 3 tác phẩm. Nhưng chọn lọc một tác phẩm có giá trị thì

Tanaka cho rằng tác phẩm *Băn khoăn* mới là đỉnh cao. Trong bản thảo luận văn thạc sĩ phân tích về tiểu thuyết của Khái Hưng, Tanaka đã sử dụng nguyên lý phúng dụ trong văn học để giải thích ẩn nghĩa của *Băn khoăn* - một tác phẩm, mà theo cô, chứa đựng rất nhiều bóng dáng tư tưởng và triết lý của Fyodor Dostoevsky (1821 - 1881).

Trong bản cờ tên gọi của các nhân vật, Tanaka đã lý giải cái mới của Khái Hưng ở chỗ: “*xuất phát từ sự mô phỏng nhóm thơ “la Pléiade”, rồi ông tiếp thu các thủ pháp trong văn học Pháp trong khoảng thời gian gần 100 năm và cuối cùng Khái Hưng đã đạt tới cái riêng ông, vượt ra khỏi sự mô phỏng ấy. Sự phát triển ấy đi trước cả trào lưu văn học ở Pháp. Theo ý nghĩa này, có thể xem Khái Hưng là một người đi tiên phong trong trào lưu văn học lúc bấy giờ.*” [7]

Tanaka cũng nói đến bóng dáng xã hội thượng lưu và sự sang trọng, vô nghĩa lý của những con người nhưng lựa chọn cảm xúc trong tác phẩm của Khái Hưng. Cuộc sống bị gói trong một thứ salon phù phiếm pha chút “chán nản nhẹ nhàng” là một nét đặc biệt trong *Băn khoăn*, một điểm mà Tanaka cho rằng thậm chí còn đi trước cả Françoise Sagan (1935 - 2004). Sự băn khoăn triết học, sự thống khổ tinh thần, sự dày vò sáng tạo, những điều ấy không thể hiện mạnh mẽ trong văn học Việt Nam hiện đại nửa đầu thế kỷ XX. Nó chỉ có ở vài ba tác phẩm và chỉ chói lên một vài ẩn ý mà lịch sử đã vùi kỹ dưới lớp bụi thời gian. Nhưng nỗi thống khổ lặng lẽ ấy cũng đã được tìm thấy nơi người đọc Nhật, một minh chứng cho tinh thần nhân loại của những tác phẩm đã có ngưỡng riêng cho mình.

Sự dày vò tội lỗi, niềm hoài nghi về mục đích sống của con người là những chủ đề lớn của văn chương thế giới và những thiên tài sẽ không làm cho nó bị cũ đi. Trong những bước đi của Tự lực văn đoàn, chất luận đề của Nhất Linh, chất thơ man mác và cái đẹp tổ phác của Thạch Lam, giọng văn nghị luận ít phần tưởng tượng của Hoàng Đạo không có nhiều hy vọng để gặp gỡ nỗi thống khổ tinh thần qua những hình tượng sống động. Nhà văn giàu tiềm lực nhất về sức sáng tạo và phá cách vẫn là Khái Hưng, dù cho những tín hiệu ấy vẫn là mầm mống, phôi thai.

Cách đọc Khái Hưng của “người nước ngoài bình dân” Tanaka rất khác biệt với cách nhìn nhận Khái Hưng ở nhiều thời, nhiều vùng không gian trong nước. Về cơ bản, đối với các nhà nghiên cứu miền Nam trước 1975, Khái Hưng được

đồng hóa với Tự lực văn đoàn ở một số điểm như: vang bóng một thời, “truyện tình không hạ cấp”, quan niệm ấu trĩ về tiểu thuyết, nông cạn và hơi hợt, thô sơ và hẹp hòi, đánh trúng thị hiếu quần chúng, khuôn vàng thước ngọc một thời. Cách người Việt Nam khen Khái Hưng cũng thường lẫn trong nội dung khen Tự lực văn đoàn như: tiểu thuyết có giá trị về vai trò người phụ nữ, có luân lý, bố cục giản dị, khéo léo... Điểm duy nhất có phần đồng điệu giữa người đọc Việt Nam và Nhật Bản thể hiện ở nhận định sau của Thế Phong: “*ba tác phẩm “Hạnh”, “Đẹp”, “Bản thảo” đi sâu vào tâm lý với một kỹ thuật viết trưởng thành*”.

Song, kỹ thuật viết vẫn không phải là câu chuyện tư tưởng. Điều Tanaka cung cấp cho người đọc Việt Nam là một cách thưởng thức mới, hướng đến một hệ thống tư tưởng thẩm mỹ của nhà văn. Trong Bản thảo, đôi mắt của một trí thức thuộc địa được phản chiếu qua những trần trụi không ngừng nghỉ của nhân vật chính tên Cảnh. Anh được xem như là một “tiêu bản” khác lạ của hành trình: vô hiệu hóa sự sống (tự đầu độc cuộc sống của mình), vô hiệu hóa bản ngã (biến mình thành tha nhân), vô hiệu hóa thần thánh (giải thiêng mọi niềm tin được tôn thờ) [7]. Tanaka gọi đó là một ám ảnh “hư vô dưới chủ nghĩa thực dân”. Kết luận này được phân tích một cách kỹ lưỡng từ những khúc xạ giữa chính trị và văn học, văn học và mỹ học, mỹ học và tư tưởng.

3.2. *Nỗi buồn chiến tranh* - Bảo Ninh

Có thể hiểu được niềm yêu thích của người Nhật đối với tác phẩm *Nỗi buồn chiến tranh* của Bảo Ninh, nhìn từ bối cảnh văn hóa và thẩm mỹ của họ. Việc Nhật Bản trao giải thưởng Đông Á cho tác phẩm này không chỉ thể hiện một tư thế và thiện chí của một cường quốc văn chương châu Á mà còn khẳng định tình yêu của người đọc Nhật Bản trước một kiệt tác văn học chiến tranh đương đại. Bản chất bi kịch nhiều tầng của *Nỗi buồn chiến tranh* tương hợp với tư duy thẩm mỹ của người Nhật một cách đặc biệt. [8]

Nhật Bản đã có đến hơn 30 năm “chuyên tâm” dịch thuật các tác phẩm văn học cách mạng Việt Nam, trong đó bản dịch *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh đã được dịch đến 3 lần. Như các chương trên đã đề cập, việc này chứng tỏ mối quan tâm ổn định của độc giả Nhật đối với văn học hiện đại Việt Nam từ sự “động lòng vì chiến tranh Việt Nam”. Vết thương sâu sắc của dân tộc Việt Nam trở thành mối bận tâm lớn của trí thức Nhật Bản. Một điều lý thú được nhìn thấy là: sự

tha thiết và cảm phục lòng ái quốc tuyệt đối của người đọc Nhật Bản với văn học cách mạng Việt Nam không có gì mâu thuẫn với việc họ chia sẻ một góc nhìn quá đỗi bi thảm, có phần phản chiến và phản biện về cuộc chiến ấy. Mối tình đau đớn, trần trụi và những diễn ngôn triền miên về thân phận con người trong *Nỗi buồn chiến tranh* đã mở rộng cánh cửa khác về tiếp nhận của người Nhật. Không có gì khó khăn đối với độc giả Nhật khi chuyển hóa các trạng thái thẩm mỹ để “định giá” một hiện tượng thế giới về tiểu thuyết chiến tranh. Họ, từ một tình cảm nồng nhiệt đối với tinh thần ái quốc cao độ, chủ nghĩa anh hùng của văn học cách mạng trước Bảo Ninh, đã mặc nhiên trở thành những người đọc khó tính nhất về tinh thần duy mỹ, đề cao những giá trị nhân bản với tinh thần tự do phi thường trong cảm nhận. *Nỗi buồn chiến tranh*, do đó, cũng là thước đo quan niệm giá trị của người Nhật với những bước đi trưởng thành của văn chương Việt Nam.

3.3. *Thời xa vắng* - Lê Lựu

Hiện tượng văn học thời kỳ đổi mới này nằm trong chuỗi văn học dịch Việt Nam tại Nhật Bản đương đại. Xu thế diễn ngôn bi kịch thời đại thể hiện trong cách người Nhật chọn lựa các giá trị mới. *Thời xa vắng* của Lê Lựu ngay tại Việt Nam thời điểm ra đời đã là một hiện tượng văn chương có tính chất bước ngoặt giai đoạn văn học Đổi mới. Tác phẩm thể hiện một góc nhìn đau xót, chân thực và đa chiều về con người và những bi kịch của nó trong hành trình đánh mất và đi tìm lại mình [9].

Tấn bi kịch của *Thời xa vắng* tập trung vào Giang Minh Sài - một nhân vật tưởng tượng nhưng sống động đến từng chi tiết, làm sống dậy nỗi đau một thời khó diễn tả. Nỗi đau đối diện với những biến động cuộc đời. Tác phẩm tô đậm những vết thương nội tâm của người Việt trong sự xáo trộn của xã hội trước và sau chiến tranh, trong cơn quặn đổi mới. Cách viết tràn đầy những bản thảo, thao thức và ngòi bút phân tích nỗi sợ hãi khốn cùng đã đưa Lê Lựu đến gần người đọc Nhật, bởi sự thật của nội tâm vốn là bản sắc của toàn bộ nền văn chương Nhật.

Nói ngắn gọn, hệ thống tác phẩm văn học Việt Nam được chọn dịch ở Nhật làm sáng rõ hơn mô-típ nhận thức của người đọc Nhật, đặc biệt là giới học giả. Những diễn ngôn bi kịch là một thứ giá trị. Nó không phải là tác nhân của phản biện thông thường. Nó đánh thức nhiều hơn những suy tư thường trực của con người về con đường

nhận thức và nhận thức lại, nỗi đau của hy vọng và thất vọng, nỗi buồn của những mặc cảm bị bày ra bởi những xô đẩy của thời cuộc. Nó là tiếng nói

sâu đậm và khoáng đạt của văn chương, là sự thật sâu thẳm mà không một nền văn học chân thực nào muốn từ chối.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Lê Thị Thanh Tâm, “Văn học dịch Việt Nam trong bối cảnh ngành Việt học Nhật Bản”, *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, 9, 63-71, 2019.

[2] Đoàn Lê Giang, “Nghiên cứu và giới thiệu văn học Việt Nam ở Nhật Bản”, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ 4, trang 31-47, 2018.

[3] Kawaguchi Kenichi, *Văn học Việt Nam ở Nhật Bản*, Đoàn Lê Giang dịch trong Bình luận văn học, niên giám 2011, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, 2011.

[4] Ishikawa Bunyo, *Mekong no rakujitsu* (Hoàng hôn Mekong), 1995.

[5] Nhiều tác giả, *Cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới*

phía Bắc - Góc nhìn báo chí, An Nhiên dịch, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2019.

[6] Higashi Mineo, *Child of Okinawa*, Bungei Shunju, 1972.

[7] Tanaka Aki, *Một cách nhìn mới về Bản khoán của Khái Hưng*, <http://www.vanhoanghean.com.vn/component/k2/111-goc-nhin-van-hoa-2/13739-mot-cach-nhin-moi-ve-ban-khoan-cua-khai-hung>, Truy cập 25/3/2021.

[8] Bảo Ninh, *Nỗi buồn chiến tranh*, Nxb Hội Nhà văn, 1990.

[9] Lê Lưu, *Thời xa vắng*, Nxb Hội Nhà văn, 1986.

Vietnamese translated literature in Japan based on discourse theory and phenomenological criticism

Le Thi Thanh Tam

ABSTRACT

Vietnamese translated literature in Japan is the valuable topic in philology research in particular, regional studies and Vietnamese studies in general. The article "Vietnamese translated literature in Japan from a discursive perspective" is designed based on discourse theory and phenomenological criticism. Accordingly, the paper focuses on describing and interpreting two features of discourse expressed through the method of reception by the Japanese in selecting and translating contemporary Vietnamese literary works, including: "experience of peace from the depths of grief" and discourse on "perceived tragedy". These two features of discourse are analyzed through some of typical Vietnamese authors and literary works that the Japanese have received and translated according to their aesthetic tastes, literary approach and socio-political views.

Keywords: *Translated literature, discourse theory, phenomenological, experience of peace, perceived tragedy*

Received: 08/09/2022

Revised: 08/10/2022

Accepted for publication: 11/11/2022